UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 26[a]/TB-UBND ngày 15/1/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2024	THỰC HIỆN (Đến hết quý IV năm 2024)	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**425.000**	**499.112**	**117,4%**	**119,5%**
I	**Thu cân đối NSNN**	**425.000**	**499.112**	**117,4%**	**119,5%**
1	Thu nội địa	425.000	499.112	117,4%	119,5%
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**-**	**-**	**0,0%**	**0,0%**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**722.538**	**780.519**	**108,0%**	**92,9%**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**722.538**	**773.765**	**107,1%**	**92,1%**
1	Chi đầu tư phát triển	159.800	186.030	116,4%	97,0%
2	Chi thường xuyên	537.135	583.294	107,3%	111,1%
3	Dự phòng ngân sách	14.223	11.195	78,7%	185,1%

UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN **Biểu số 94CK-NSNN**

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 26a/TB-UBND ngày 15/1/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2024	THỰC HIỆN (Đến hết quý IV năm 2024)	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**425.000**	**499.112**	**117,4%**	**119,5%**
I	**Thu nội địa**	**425.000**	**499.112**	**117,4%**	**119,5%**
1	Thu từ khu vực DNNN	-	3.758		291,5%
-	*Thuế GTGT*				
-	*Thuế TNDN*				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	115.200	155.834	135,3%	134,2%
-	*Thuế GTGT*	*99.200*	*134.993*	*136,1%*	*140,1%*
-	*Thuế TNDN*	*15.000*	*17.091*	*113,9%*	*99,5%*
-	*Thuế TTĐB*	*1.000*	*1.071*	*107,1%*	*95,7%*
-	*Thuế Tài nguyên*		*2.679*		*179,6%*
4	Thuế thu nhập cá nhân	33.000	42.234	128,0%	121,1%
5	Thuế bảo vệ môi trường	-			
6	Lệ phí trước bạ	68.000	67.165	98,8%	98,2%
7	Các loại phí, lệ phí	8.000	10.982	137,3%	170,6%
-	*Phí, lệ phí tính cân đối*	*4.400*	3.444	*78,3%*	*49200,0%*
-	*Phí BVMT*	*362*	1.742	*481,2%*	*967,8%*
-	*Lệ phí môn bài*	*3.238*	5.796	*179,0%*	*93,0%*
8	Các khoản thu về nhà, đất	175.800	188.364	107,1%	123,0%
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	-			
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*4.500*	*6.065*	*134,8%*	*94,1%*
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*147.300*	*161.003*	*109,3%*	*132,3%*
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*24.000*	*21.296*	*88,7%*	*85,2%*
-	*Tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN*	-			
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	358		149,8%
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
11	Thu khác ngân sách	25.000	30.417	121,7%	96,5%
-	*Phạt ATGT*	*5.000*	*8.143*	*162,9%*	*94,9%*
-	*Thu phạt VPHC do cơ quan thuế XL*	*2.500*	3.913	*156,5%*	*103,6%*
-	*Thu khác còn lại*	*17.500*	*13.486*	*77,1%*	*71,0%*
II	**Các khoản huy động đóng góp khác**	**-**			
B	**THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**360.170**	**398.943**	**110,8%**	**118,9%**
1	Từ các khoản thu phân chia	57.100	76.042	133,2%	134,0%
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	303.070	322.901	106,5%	115,8%

UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN **Biểu số 95/CK-NSNN**

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 26a/TB-UBND ngày 15/1/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2024	THỰC HIỆN (Đến hết quý IV năm 2024)	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	**722.538**	**780.519**	**108,0%**	**92,9%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**722.538**	**773.765**	**107,1%**	**92,1%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**159.800**	**186.030**	**116,4%**	**97,0%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	146.950	169.800	115,5%	94,5%
2	Chi đầu tư phát triển khác	12.850	16.230	126,3%	134,6%
II	**Chi thường xuyên**	**537.135**	**576.540**	**107,3%**	**111,1%**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.912	276.368	119,7%	125,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	30	30	100,0%	103,4%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	35.773	32.609	91,2%	87,9%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.355	12.810	239,2%	111,8%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.010	494	48,9%	49,4%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		939		114,0%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	31.296	33.243	106,2%	109,7%
8	Chi sự nghiệp kinh tế và khác	94.898	75.702	79,8%	79,4%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	96.372	107.735	111,8%	121,4%
10	Chi bảo đảm xã hội	17.552	24.529	139,8%	113,4%
11	Chi quốc phòng	5.092	11.135	218,7%	96,8%
12	Chi các nhiệm vụ khác	18.845	946	5,0%	
III	**Dự phòng ngân sách**	**14.223**	**11.195**	**78,7%**	**185,1%**
IV	**Chi tạm ứng ngân sách**				
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**11.380**	**6.754**		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	11.380	6.754	59,3%	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên (*)				
C	**Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang (*)**				

(*) Tình hình thực hiện chi đã phân bổ theo từng lĩnh vực chi